

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DHD)

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương

Ngày	28,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	5.6%	27.7%

DT thuần	2024
665	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.0 8.2%	

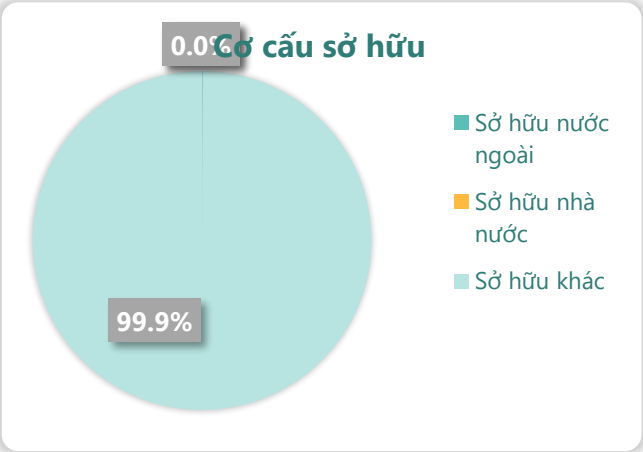
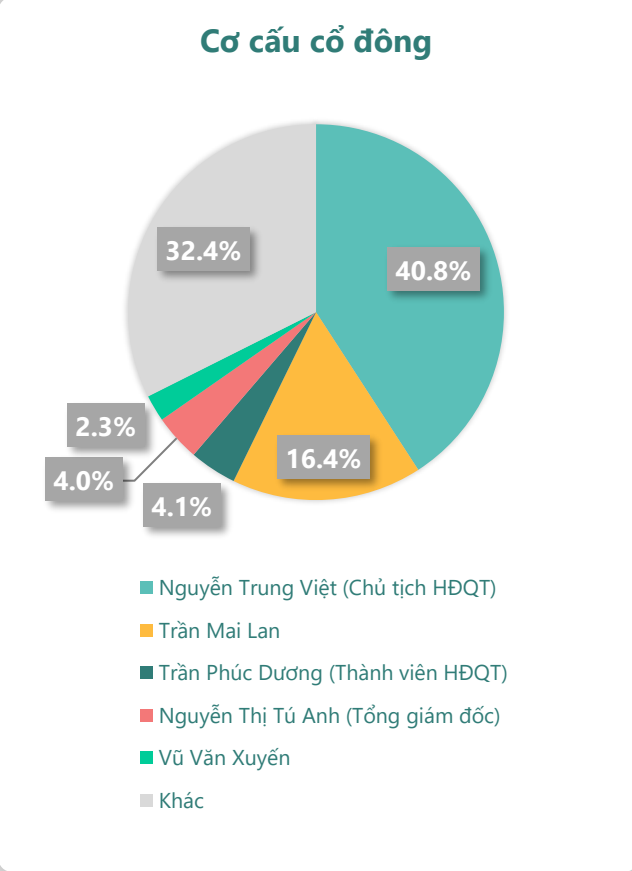
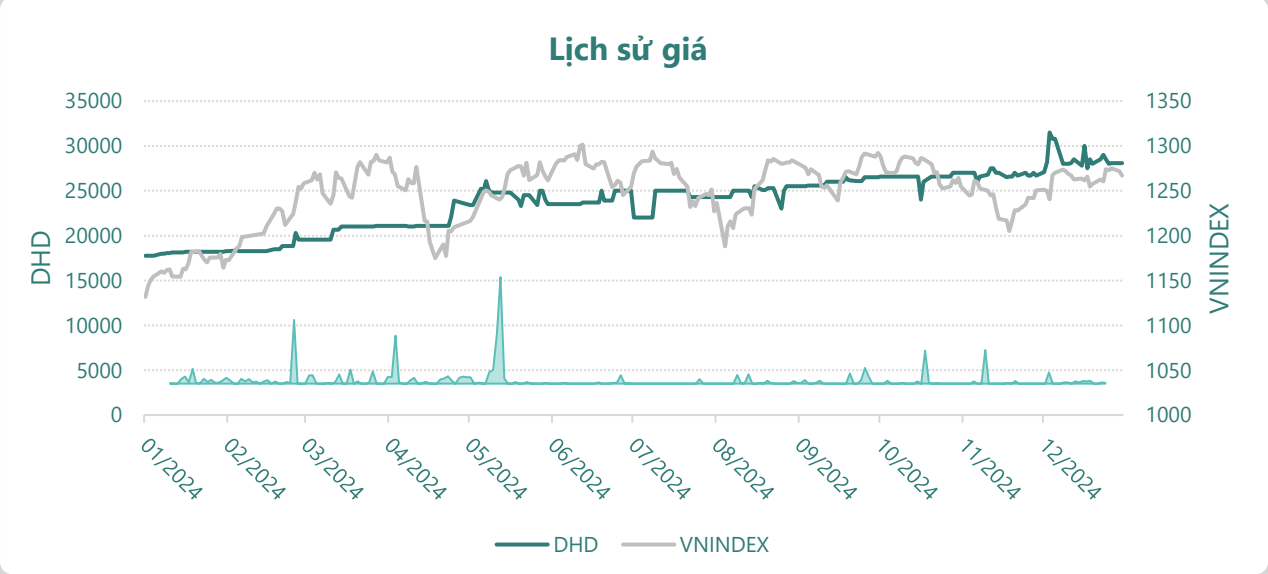
LN thuần	2024
48.6	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 25.9%	

LN sau thuế	2024
40.6	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.10 28.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
8.1%	
YoY: +/-▲ 0.8%	

ROE	2024
9.3%	
YoY: +/-▲ 1.6%	

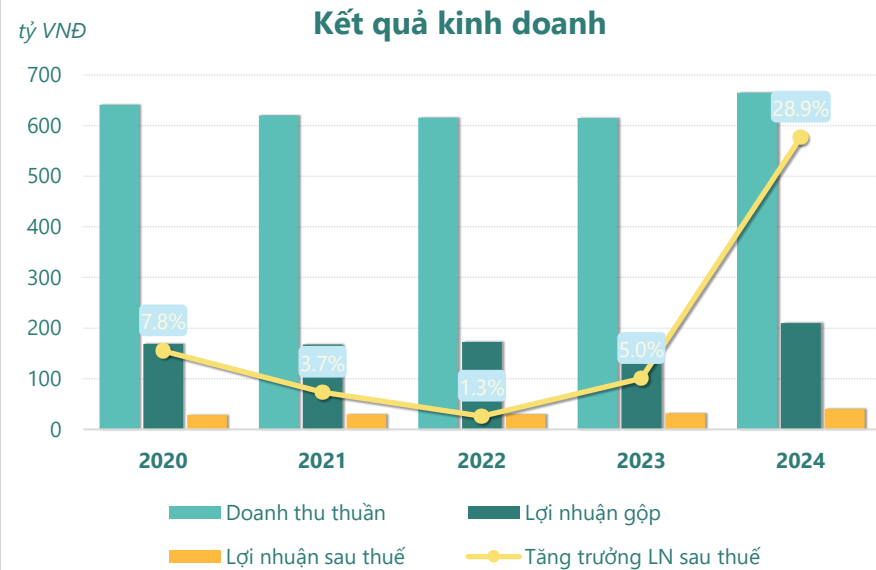
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,761 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	785
Số lượng CPLH (CP)	27,947,317
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,060
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.16)
EPS	1,451
P/E	19.4



Năm **2024**, **DHD** ghi nhận doanh thu thuần **665.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **40.61** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.18%** và **tăng 28.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.29%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

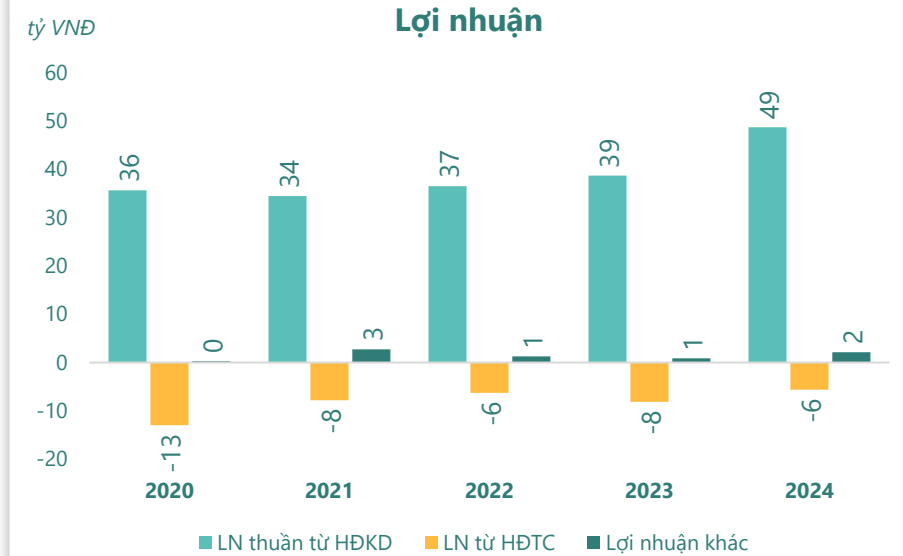
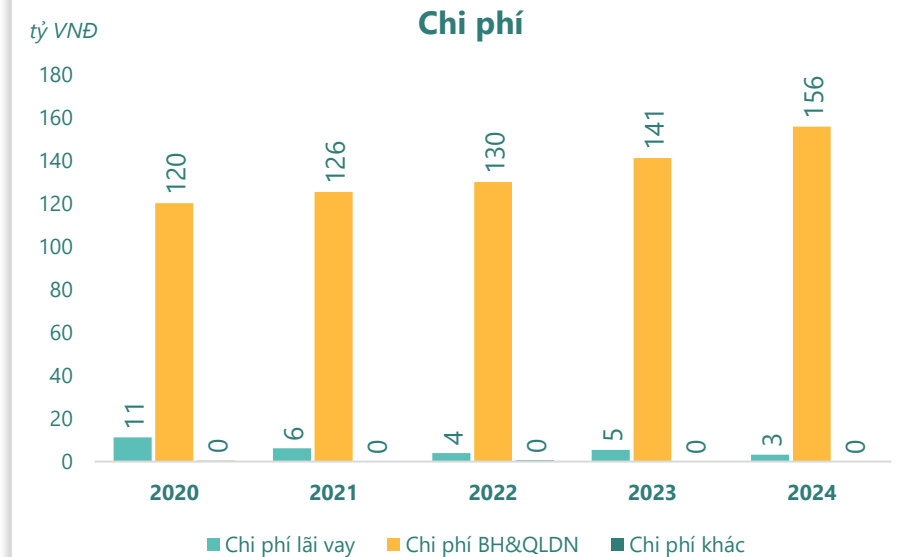
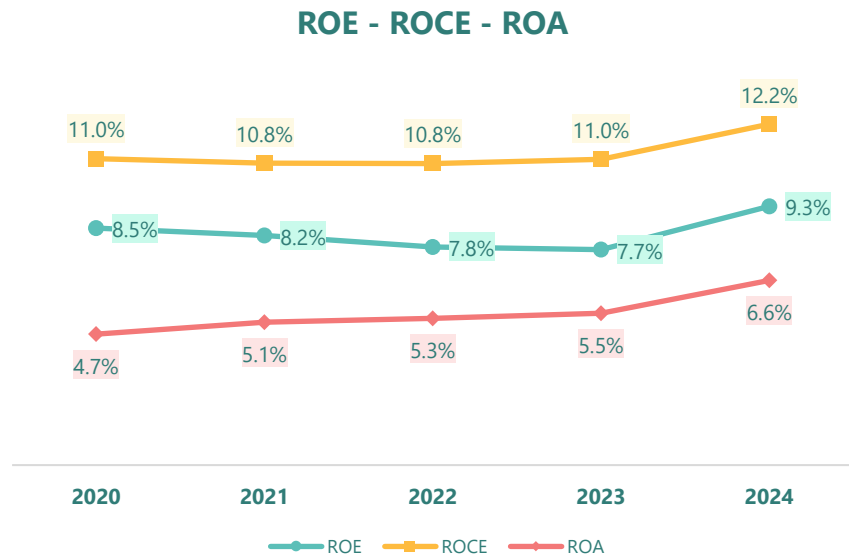
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DHD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **48.64** tỷ đồng, **tăng lên 10.01** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (38.77 tỷ đồng) là 9.87 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

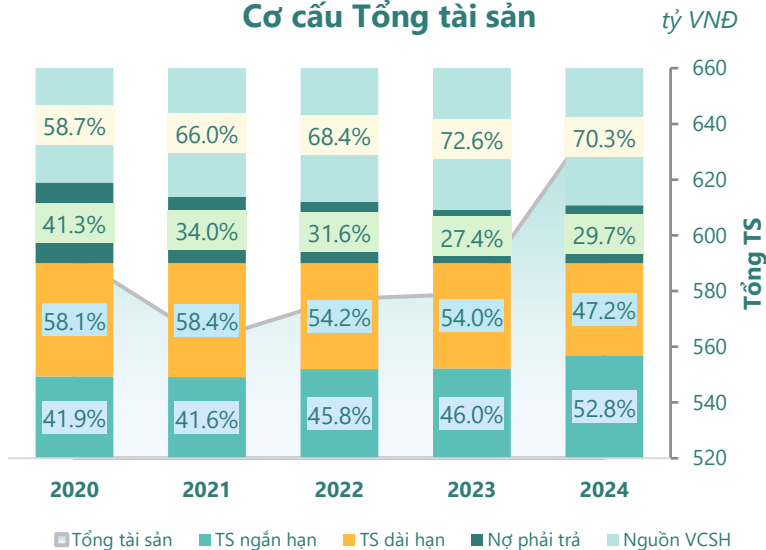
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.22** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **156.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DHD năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.29%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

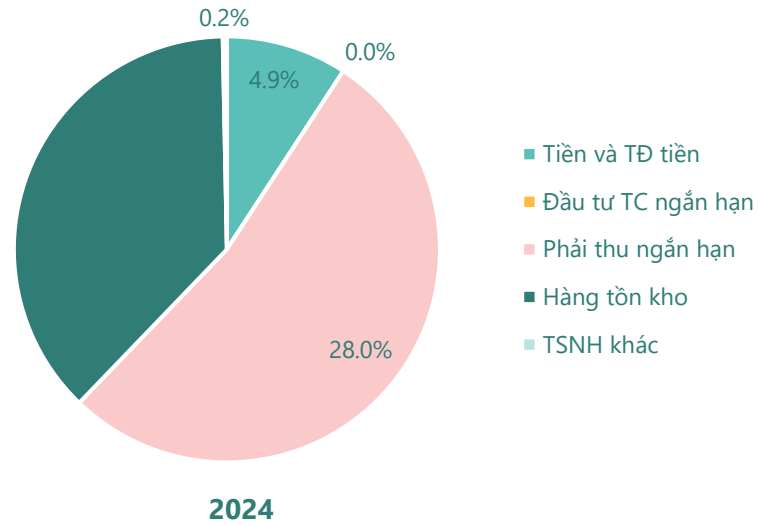
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DHD** năm 2024 tăng trưởng **11.6%** so với năm trước, đạt **646.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.8% và 47.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

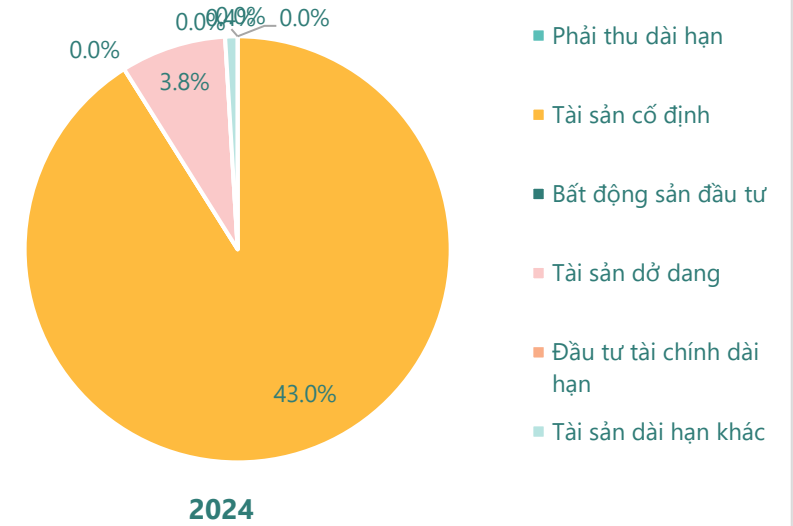
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DHD đạt **341.1** tỷ đồng, tăng trưởng **28.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

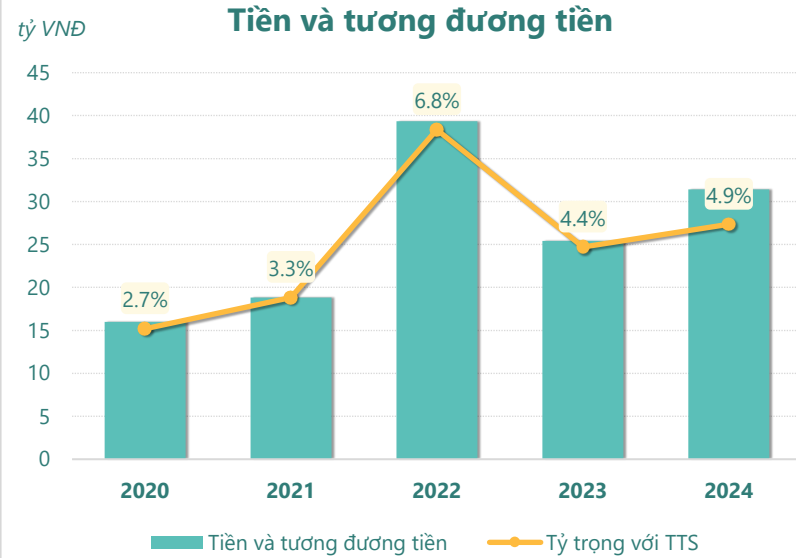
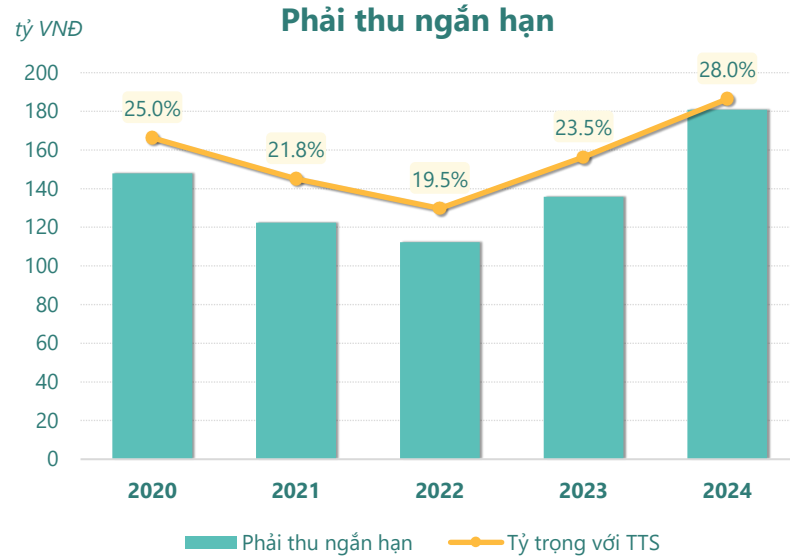
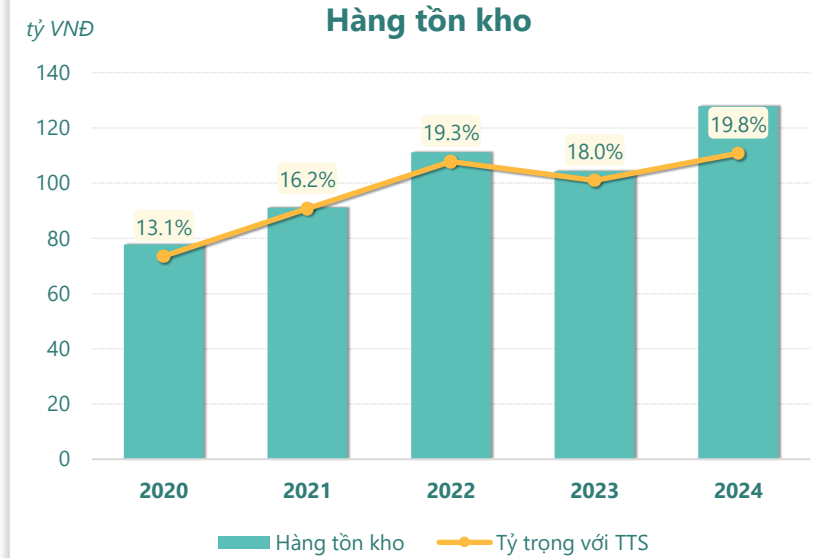
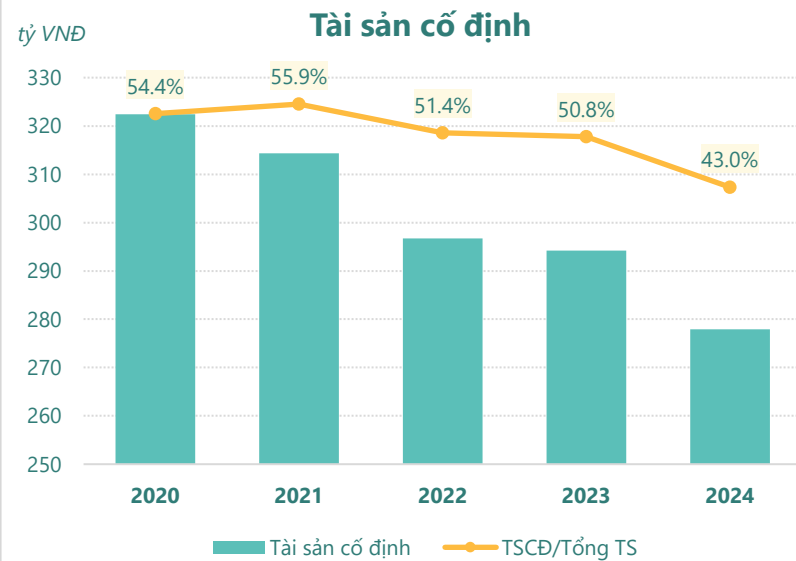
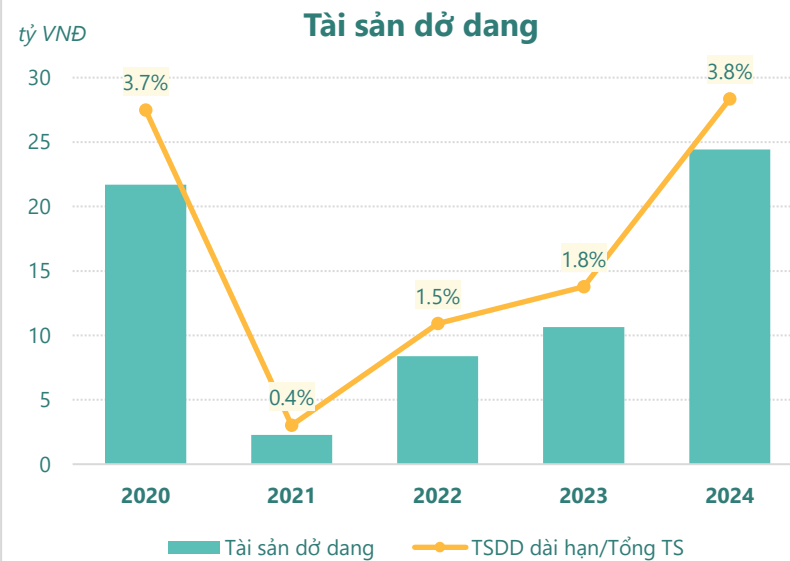
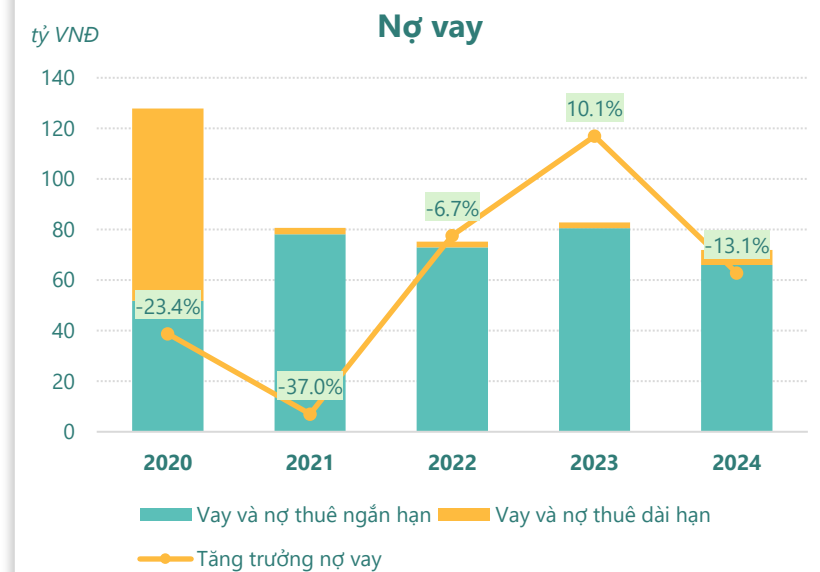
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



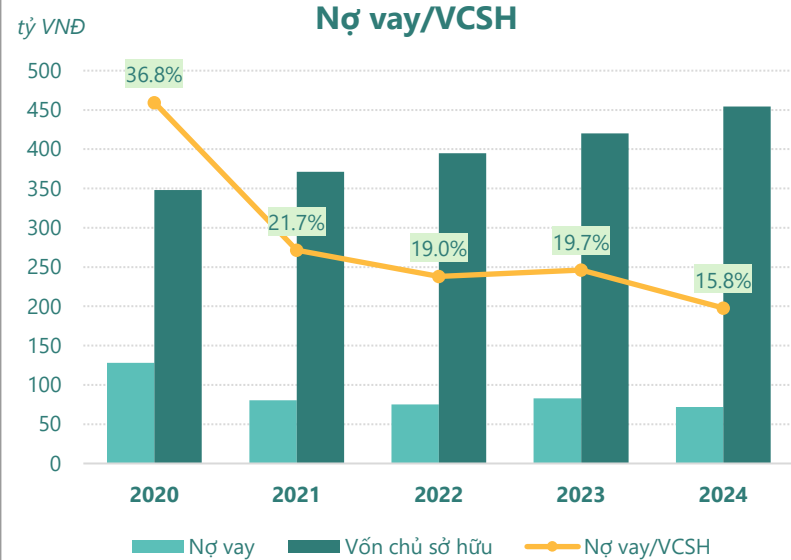
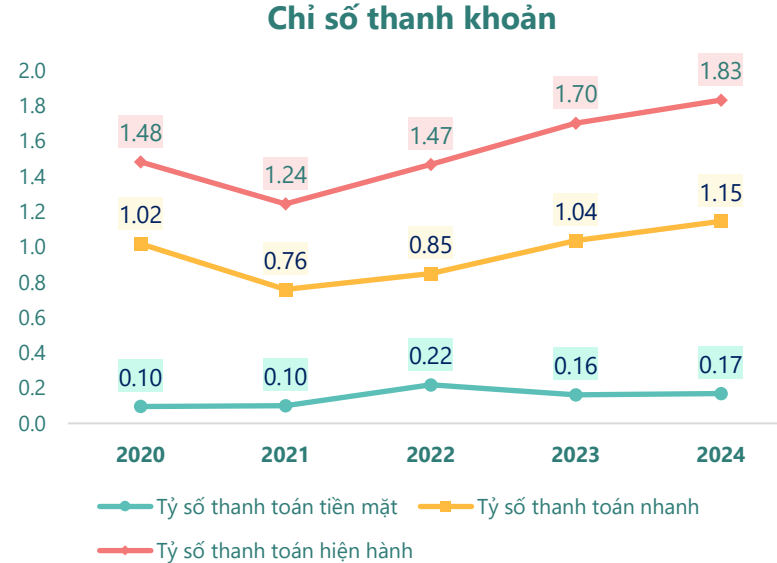
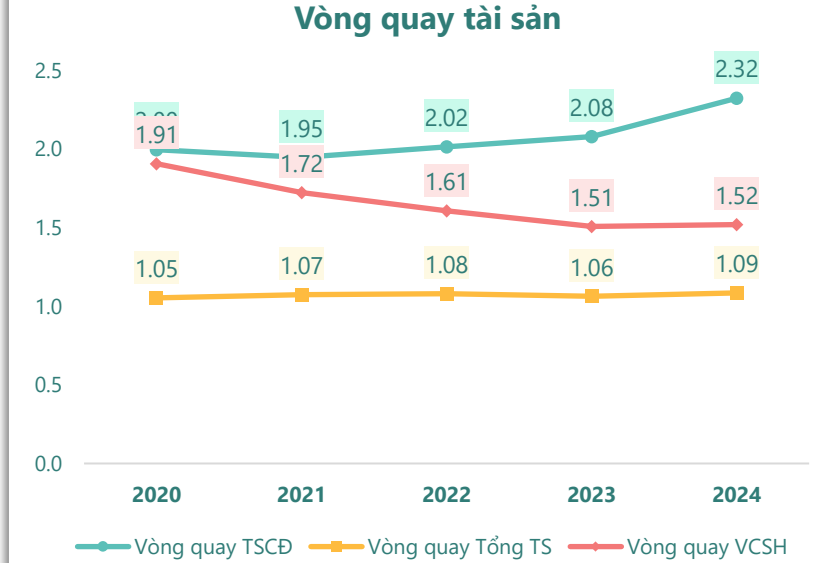
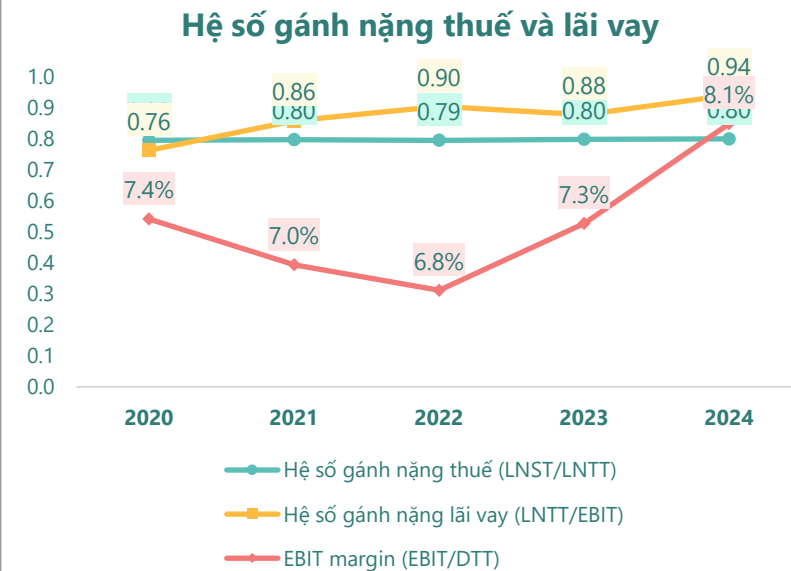
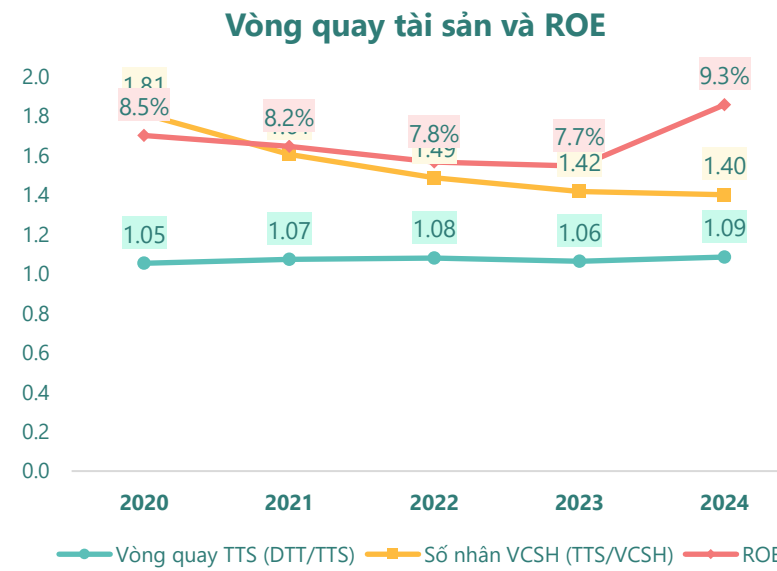
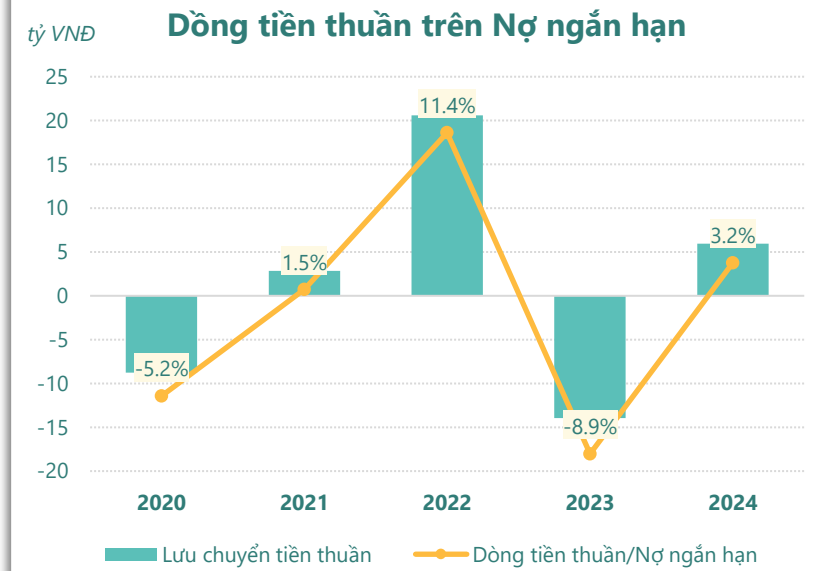
Tài sản dài hạn đạt **305.2** tỷ đồng giảm **2.29%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **47.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **43.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.78%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	620	616	615	665
Giá vốn hàng bán	452	443	427	455
Lợi nhuận gộp	168	173	188	210
Doanh thu HĐTC	0.13	0.20	0.43	0.63
Chi phí TC	7.93	6.47	8.54	6.26
Chi phí lãi vay	6.14	3.98	5.49	3.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	59.2	61.0	68.6	74.1
Chi phí QLDN	66.4	69.1	72.7	81.8
LN thuần từ HĐKD	34.4	36.5	38.6	48.6
Lợi nhuận khác	2.73	1.26	0.86	2.14
LN trước thuế	37.2	37.8	39.5	50.8
Lợi nhuận sau thuế	29.6	30.0	31.5	40.6
LNST của CĐ cty mẹ	29.6	30.0	31.5	40.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.4	44.6	5.60	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.22	-12.6	-21.2	-25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.3	-11.4	1.60	-17.0
Tiền đầu kỳ	16.0	18.8	39.4	25.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.84	20.6	-13.9	5.96
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.06	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	18.8	39.4	25.4	31.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	562	577	579	646
Tài sản ngắn hạn	234	264	267	341
Tiền và tương đương tiền	18.8	39.4	25.4	31.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	122	112	136	181
Hàng tồn kho	91.2	111	104	128
Tài sản ngắn hạn khác	1.62	1.18	1.00	1.06
Tài sản dài hạn	328	313	312	305
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	314	297	294	278
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.26	8.39	10.6	24.4
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	11.7	7.95	7.53	2.87
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	191	182	159	192
Nợ ngắn hạn	188	180	157	186
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.2	72.9	80.6	65.9
Phải trả người bán ngắn hạn	85.5	77.4	47.3	63.9
Nợ dài hạn	2.96	2.33	2.23	6.02
Vay và nợ thuê dài hạn	2.43	2.24	2.21	6.00
Nguồn vốn chủ sở hữu	371	395	420	454
Vốn chủ sở hữu	371	395	420	454
Vốn điều lệ	120	150	204	279
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0